SAO Y : UBND TP Uông Bí 05/4/2024

UỶ BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ UÔNG BÍ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 212/TB-UBND	*Uông Bí, ngày 05 tháng 4 năm 2024*

THÔNG BÁO
Kế hoạch thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố năm 2024

Căn cứ Quyết định số 2625/2017/QĐ-UBND ngày 06/7/2017 của UBND Tỉnh về việc quy định giá tối đa Dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và Dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; Quyết định số 33/2018/QĐ-UBND ngày 26/10/2018 của UBND Tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 2625/2017/QĐ-UBND ngày 06/07/20217;

Căn cứ Hợp đồng số 03/2024/HĐĐR ngày 21/3/2024 về việc thực hiện Gói thầu: Xử lý rác thải bằng phương pháp đốt thuộc dự án Dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn thành phố Uông Bí năm 2024 giữa UBND thành phố Uông Bí với Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Việt Long;

Căn cứ Hợp đồng số 02/2024/HĐ-DVCINT ngày 21/3/2024 về việc thực hiện Gói thầu: Cung ứng các sản phẩm dịch vụ công ích trên các tuyến đường nội thành, Thuộc dự toán mua sắm dịch vụ công; sản phẩm dịch vụ công ích trên địa bàn thành phố Uông Bí năm 2024, giữa UBND thành phố Uông Bí với liên danh: Công ty cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Uông Bí Quảng Ninh và Công ty cổ phần sản xuất và thương mại than Uông Bí;

Căn cứ Thông báo số 188/TB-UBND ngày 28/3/2024 của UBND Thành phố Kết luận của đồng chí Bùi Văn Thành - Phó Chủ tịch UBND Thành phố tại cuộc họp nghe báo cáo kết quả thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thảo sinh hoạt trên địa bàn Thành phố năm 2023; chỉ đạo xây dựng Kế hoạch thu giá dịch vụ năm 2024; Thông báo số 201/TB-UBND ngày 04/4/2024 của UBND Thành phố Kết luận của đồng chí Phạm Tuấn Đạt - Chủ tịch UBND Thành phố tại cuộc họp cuộc họp Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND Thành phố về việc xây dựng mức thu giá Dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt năm 2024 trên địa bàn thành phố Uông Bí;

Trên cơ sở số đối tượng thực hiện thu giá do 02 công ty cung ứng dịch vụ, các đơn vị, doanh nghiệp quản lý chợ và UBND các phường, xã tổng hợp, báo cáo;

UBND thành phố Uông Bí thông báo Kế hoạch thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt năm 2024 trên địa bàn Thành phố, cụ thể như sau:

1. Mức thu giá *(Chi tiết theo Phụ lục 01 kèm theo)*

1.1. UBND Thành phố đồng ý với mức thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt rắn trên địa bàn thành phố Uông Bí năm 2024 do 02 Công ty cung ứng dịch vụ công ích đề nghị, trình tại cuộc họp Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND Thành phố ngày 04/4/2024 *(Chi tiết theo Phụ lục 01 kèm theo)*.

1.2. Giao 2 đơn vị cung ứng dịch vụ *(Công ty cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Uông Bí Quảng Ninh, Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Việt Long)*: Ban hành Quyết định mức thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thành phố Uông Bí năm 2024 xong trước ngày 08/4/2024 để triển khai thực hiện.

1.3. Giao Trung tâm Truyền thông và Văn hoá Thành phố, UBND các xã, phường, các cơ quan, đơn vị, các đoàn thể chính trị - xã hội, các Ban quản lý chợ trên địa bàn Thành phố tuyên truyền cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, doanh nghiệp, các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức kinh doanh trong chợ và nhân dân trên địa bàn các quy định của Tỉnh và Thành phố về thực hiện dịch vụ công ích theo cơ chế giá để biết, thực hiện.

2. Kế hoạch thu giá *(Chi tiết theo Phụ lục 02, 03 kèm theo)*

Kế hoạch thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố Uông Bí năm 2024 *(81.434 đối tượng)*: **16.049.848.000 đồng**;

Trong đó:

- Thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải: ***10.147.566.000 đồng***;

- Thu giá dịch vụ xử rác thải *(đốt rác)*: ***5.902.282.000 đồng***.

2.1. Kế hoạch thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt

- Công ty cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Uông Bí Quảng Ninh thực hiện thu giá thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt 41.195 đối tượng *(Trong đó: 26 đối tượng ký hợp đồng trực tiếp với đơn vị cung ứng)*, với số tiền: 5.974.782.000 đồng;

- Hội phụ nữ/Tổ dân khu phố trực tiếp thu gom, vận chuyển, thu giá *(được để lại chi)* 38.245 đối tượng, với số tiền: 3.354.804.000 đồng;

- Các đơn vị, doanh nghiệp quản lý chợ trên địa bàn trực tiếp thu thu gom, vận chuyển, thu giá *(được để lại chi)* 1.994 đối tượng, với số tiền: 817.980.000 đồng.

2.2. Kế hoạch thu giá dịch vụ xử rác thải sinh hoạt (đốt rác)

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Việt Long thực hiện thu giá xử lý rác thải sinh hoạt 81.434 đối tượng, với số tiền: 5.902.282.000 đồng.

2.3. Trách nhiệm của các đơn vị liên quan trong việc thực hiện Kế hoạch

2.3.1. Đối với 02 Công ty cung ứng dịch vụ

- Phối hợp với UBND các phường, xã trên địa bàn ban hành thông báo thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải rắn sinh hoạt năm 2024 cho các đối tượng theo Thông báo này 01 đợt/năm *(tối đa không quá 02 đợt/năm)*. Triển khai thực hiện thu và thực hiện xuất hóa đơn *(hóa đơn không in sẵn mệnh giá hoặc hóa đơn có in sẵn mệnh giá)* cho tất cả các đối tượng thu;

- Ký hợp đồng thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt đối với các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn có khối lượng rác thải lớn tính theo m^3 *(nếu có)*;

- Ký hợp đồng thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải đối với các Cá nhân/Hội phụ nữ/Tổ dân khu phố *(nếu có)*;

- Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Việt Long ký hợp đồng thu giá dịch vụ xử lý rác thải với các Ban quản lý chợ trên địa bàn Thành phố *(nếu có)*;

- Trong quá trình tổ chức, triển khai thực hiện, có vấn đề khó khăn, vướng mắc, đề nghị 02 Công ty cung ứng dịch vụ báo cáo kịp thời về UBND Thành phố *(qua Phòng Tài chính - Kế hoạch tổng hợp, báo cáo UBND Thành phố xem xét, giải quyết)*.

2.3.2. Đối với UBND các phường, xã

- Phối hợp với 02 Công ty cung ứng dịch vụ triển khai, thực hiện thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt năm 2024 theo đúng quy định;

- Thông báo tới từng đối tượng thu, quản lý và thực hiện thu giá dịch vụ đối với các hộ gia đình, cá nhân, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn theo Kế hoạch;

- Thực hiện niêm yết công khai tại nhà văn hóa thôn/khu dân cư: Danh sách các cơ quan, đơn vị, hộ gia đình, cá nhân chưa nộp giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt năm 2023, để tiếp tục thực hiện truy thu theo quy định; Danh sách chi tiết các cơ quan, đơn vị, hộ gia đình, cá nhân số tiền phải nộp giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt năm 2024 để các cơ quan, đơn vị, cá nhân biết thực hiện.

2.3.3. Đối với các đơn vị, doanh nghiệp có quản lý chợ trên địa bàn Thành phố

- Thực hiện niêm yết công khai thông tin, mức thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải đối với các hộ, cá nhân kinh doanh tại chợ.

- Đối với thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt tại chợ:

+ Thực hiện thu gom và vận chuyển rác thải từ trong chợ ra đến điểm tập kết rác quy định tại chợ; lấy thu bù chi để chi phí cho việc thuê nhân công quét dọn rác và các chi phí liên quan về vật tư, vật liệu phục vụ cho việc thu gom, vận chuyển rác thải trong chợ *(Xe gom rác, xẻng, chổi quét, bảo hộ lao động...)*;

+ Khi thu tiền dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải tại chợ, phải xuất hóa đơn không in sẵn mệnh giá hoặc hóa đơn có in sẵn mệnh giá theo quy định hiện hành cho các hộ, cá nhân kinh doanh tại chợ.

- Đối với thu giá dịch vụ xử lý rác thải sinh hoạt tại chợ:

+ Ký hợp đồng ủy nhiệm thu với Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Việt Long về việc thực hiện thu giá dịch vụ xử lý (đốt) rác thải sinh hoạt tại chợ năm 2024. *(Không có tỷ lệ trích để lại cho các Doanh nghiệp có quản lý chợ, các Ban quản lý chợ trên địa bàn thành phố. Các Doanh nghiệp có quản lý chợ, các Ban quản lý chợ trên địa bàn thành phố phải chuyển toàn bộ số tiền xử lý rác thải thu được về cho Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Việt Long);*

+ Thực hiện thu và xuất hóa đơn không in sẵn mệnh giá hoặc hóa đơn có in sẵn mệnh giá khi thu giá dịch vụ cho các đối tượng thu *(nhận hóa đơn từ Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Việt Long).*

3. Về công tác báo cáo

Công ty cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Uông Bí Quảng Ninh, Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Việt Long, UBND các phường, xã, các đơn vị, doanh nghiệp có quản lý chợ trên địa bàn Thành phố, báo cáo kết quả thực hiện thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt gửi về UBND Thành phố qua phòng Tài chính - Kế hoạch tổng hợp *(báo cáo quý vào trước ngày 15 của tháng cuối quý, báo cáo 6 tháng đầu năm trước ngày 30/6/2024, báo cáo năm trước ngày 30/10/2024).*

UBND Thành phố thông báo để các cơ quan, đơn vị liên quan, UBND các phường, xã, Công ty cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Uông Bí Quảng Ninh, Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Việt Long, Công ty TNHH Thanh Thảo Quảng Ninh, Công ty cổ phần XD & PT đô thị Quảng, Ban quản lý chợ Trung tâm Uông Bí, các Ban quản lý chợ xã/phường trên địa bàn thành phố biết, thực hiện./.

Nơi nhận:
- CT, các PCT UBND TP (c/đ);
- Chi cục thuế KV UB - QY (t/h);
- UBND các xã, phường (t/h);
- Cty CP Môi trường & CT đô thị UB (t/h);
- Cty CP Đầu tư & XD Việt Long (t/h);
- Cty TNHH Thanh Thảo QN (t/h);
- Cty CP XD & PT đô thị QN (t/h);
- Các BQL chợ trên địa bàn TP (t/h);
- Lưu: VT, TC-KH.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Văn Thành

UỶ BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

Phụ biểu số 01

MỨC THU GIÁ DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ UÔNG BÍ NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo số 212/TB-UBND ngày 05/4/2024 của Uỷ ban nhân dân thành phố Uông Bí)

STT	Đối tượng thu giá dịch vụ	Đơn vị tính	Mức thu giá dịch vụ		
			Cộng	Thu gom, vận chuyển	Xử lý (Đốt rác)
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6*
I	**Đối với cá nhân, hộ gia đình**				
1	**Những hộ gia đình, cá nhân không kết hợp kinh doanh, thu theo nhân khẩu**				
1.1	Thu trên địa bàn các phường: Quang Trung, Thanh Sơn, Trưng Vương, Yên Thanh				
-	*Hộ gia đình, cá nhân được đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác*	*đồng/người/tháng*	*13.000*	*8.000*	*5.000*
-	*Hộ gia đình, cá nhân tự mang rác ra điểm tập kết rác*	*đồng/người/tháng*	*11.000*	*7.000*	*4.000*
1.2	Thu trên địa bàn các phường: Phương Nam, Phương Đông, Nam Khê, Vàng Danh				
-	*Hộ gia đình, cá nhân được đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác*	*đồng/người/tháng*	*12.000*	*7.000*	*5.000*
-	*Hộ gia đình, cá nhân tự mang rác ra điểm tập kết rác*	*đồng/người/tháng*	*10.000*	*6.000*	*4.000*
1.3	Thu trên địa bàn phường Bắc Sơn, xã Thượng Yên Công				
-	*Hộ gia đình, cá nhân được đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác*	*đồng/người/tháng*	*11.000*	*7.000*	*4.000*
-	*Hộ gia đình, cá nhân tự mang rác ra điểm tập kết rác*	*đồng/người/tháng*	*9.000*	*5.000*	*4.000*
2	**Những hộ gia đình có kết hợp kinh doanh (trừ kinh doanh ăn uống); kinh doanh buôn bán nhỏ**				
2.1	Những hộ gia đình có kết hợp kinh doanh (trừ kinh doanh ăn uống)	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng	100.000	65.000	35.000
2.2	Kinh doanh buôn bán nhỏ	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng	60.000	40.000	20.000
3	**Hộ kinh doanh ăn uống (01 bàn cho 6 người)**				
3.1	Kinh doanh dưới 10 bàn ăn	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng			
-	*Hoạt động kinh doanh nửa ngày (sáng hoặc tối)*	*đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng*	*100.000*	*65.000*	*35.000*
-	*Hoạt động kinh doanh cả ngày*	*đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng*	*150.000*	*100.000*	*50.000*
3.2	Kinh doanh từ 10 bàn ăn trở lên	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng	300.000	200.000	100.000
4	**Hộ nghèo (được cấp có thẩm quyền công nhận)**	**Đ/hộ/tháng**	**5.000**	**3.000**	**2.000**

STT	Đối tượng thu giá dịch vụ	Đơn vị tính	Mức thu giá dịch vụ		
			Cộng	Thu gom, vận chuyển	Xử lý (Đốt rác)
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6*
5	**Hộ neo đơn, hộ độc thân là người cao tuổi không nơi nương tựa**	**Đ/hộ/tháng**	**Không thu**		
II	**Trường học, nhà trẻ**				
1	Trường đại học, cao đẳng	đồng/m3 rác	450.000	300.000	150.000
2	Trường PTTH, THCS, tiểu học, mầm non	đồng/cơ sở/tháng	300.000	200.000	100.000
3	Đối với các điểm lẻ trường mầm non và nhà trẻ tư thục	đồng/cơ sở/tháng	100.000	65.000	35.000
III	**Đối với trụ sở cơ quan HCSN, Đảng, đoàn thể, lực lượng vũ trang và trụ sở làm việc của các DN (kể cả đơn vị kết hợp SXKD, hoạt động dịch vụ)**				
1	Từ 10 người trở xuống	đồng/cơ sở/tháng	150.000	100.000	50.000
2	Từ trên 10 người đến 20 người	đồng/cơ sở/tháng	300.000	200.000	100.000
3	Từ trên 20 đến 50 người	đồng/cơ sở/tháng	500.000	335.000	165.000
4	Từ trên 50 người đến 100 người	đồng/cơ sở/tháng	800.000	535.000	265.000
5	Từ trên 100 người đến 200 người	đồng/cơ sở/tháng	1.500.000	1.000.000	500.000
6	Trên 200 người	đồng/cơ sở/tháng	2.150.000	1.435.000	715.000
IV	**Doanh nghiệp có trụ sở làm việc tại hộ gia đình (Chủ doanh nghiệp là thành viên trong gia đình)**	đồng/cơ sở/tháng	**100.000**	**65.000**	**35.000**
V	**Đối với Cửa hàng, khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng kinh doanh hàng ăn uống, kinh doanh du lịch sinh thái, quán bar, quán karaoke**				
1	Kinh doanh từ 05 phòng trở xuống	đồng/cơ sở/tháng	350.000	235.000	115.000
2	Kinh doanh từ trên 5 đến 10 phòng	đồng/cơ sở/tháng	500.000	335.000	165.000
3	Kinh doanh từ trên 10 đến 20 phòng	đồng/cơ sở/tháng	800.000	535.000	265.000
4	Kinh doanh từ trên 20 đến 50 phòng	đồng/cơ sở/tháng	1.200.000	800.000	400.000
5	Kinh doanh từ trên 50 đến 100 phòng	đồng/cơ sở/tháng	1.500.000	1.000.000	500.000
6	Kinh doanh từ trên 100 đến 150 phòng	đồng/cơ sở/tháng	1.800.000	1.200.000	600.000
7	Kinh doanh trên 150 phòng	đồng/cơ sở/tháng	2.500.000	1.665.000	835.000
VI	**Các đại lý, cửa hàng kinh doanh xăng dầu**	**đ/cửa hàng/tháng**	**750.000**	**500.000**	**250.000**
VII	**Các đại lý, cửa hàng kinh doanh gas, khí hóa lỏng**	**đ/cửa hàng/tháng**	**70.000**	**45.000**	**25.000**
VIII	**Đối với bệnh viện, nhà máy, cơ sở sản xuất, nhà ga, bến xe, bến tàu, dịch vụ sửa chữa**				
1	**Bệnh viện**				
1.1	Bệnh viện	đồng/m3 rác	450.000	300.000	150.000
1.2	Trung tâm Y tế	đồng/đơn vị/tháng	1.000.000	665.000	335.000
1.3	Trạm y tế	đồng/đơn vị/tháng	200.000	135.000	65.000
1.4	Các phòng khám dịch vụ khám chữa bệnh	đồng/đơn vị/tháng	300.000	200.000	100.000
2	**Đối với nhà máy, cơ sở sản xuất, nhà ga, bến xe, bến tàu, dịch vụ sửa chữa**				

STT	Đối tượng thu giá dịch vụ	Đơn vị tính	Mức thu giá dịch vụ		
			Cộng	Thu gom, vận chuyển	Xử lý (Đốt rác)
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6*
2.1	Nhà máy, cơ sở sản xuất	đồng/m3 rác	450.000	300.000	150.000
2.2	Nhà ga, bến xe, bến tàu	đồng/đơn vị/tháng	1.500.000	1.000.000	500.000
2.3	Dịch vụ sửa chữa ô tô	đồng/cơ sở/tháng	1.000.000	665.000	335.000
2.4	Dịch vụ sửa chữa khác	đồng/cơ sở/tháng	400.000	265.000	135.000
IX	**Chợ: Các hộ kinh doanh trong chợ**				
1	**Chợ trung tâm Uông Bí**				
1.1	**Kinh doanh hàng ăn uống**				
-	*Kinh doanh dưới 5 bàn ăn (01 bàn cho 6 người)*	*đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng*	*80.000*	*55.000*	*25.000*
-	*Kinh doanh từ 5 đến 10 bàn ăn.*	*đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng*	*150.000*	*100.000*	*50.000*
-	*Kinh doanh trên 10 bàn ăn.*	*đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng*	*235.000*	*155.000*	*80.000*
1.2	**Kinh doanh hàng thực phẩm, hải sản, gia súc, gia cầm tươi sống, rau**	**đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng**	**60.000**	**40.000**	**20.000**
1.3	**Kinh doanh nước giải khát, hoa quả tươi**	**đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng**	**50.000**	**35.000**	**15.000**
1.4	**Kinh doanh các ngành khác**	**đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng**	**40.000**	**25.000**	**15.000**
2	**Chợ: Quang Trung, Thanh Sơn, Vàng Danh, Trưng Vương, Yên Thanh, Nam Khê, Yên Trung (Phương Đông), Phương Nam**				
2.1	**Kinh doanh hàng ăn uống**				
-	*Kinh doanh dưới 5 bàn ăn (01 bàn cho 6 người)*	*đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng*	*70.000*	*45.000*	*25.000*
-	*Kinh doanh từ 5 đến 10 bàn ăn.*	*đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng*	*100.000*	*65.000*	*35.000*
-	*Kinh doanh trên 10 bàn ăn.*	*đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng*	*200.000*	*135.000*	*65.000*
2.2	**Kinh doanh hàng thực phẩm, hải sản, gia súc, gia cầm tươi sống, rau**	**đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng**	**50.000**	**35.000**	**15.000**
2.3	**Kinh doanh nước giải khát, hoa quả tươi**	**đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng**	**40.000**	**25.000**	**15.000**
2.4	**Kinh doanh các ngành khác**	**đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng**	**30.000**	**20.000**	**10.000**
3	**Chợ xã Thượng Yên Công**				
3.1	**Kinh doanh hàng ăn uống (01 bàn cho 6 người)**				
-	*Kinh doanh dưới 5 bàn ăn*	*đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng*	*60.000*	*40.000*	*20.000*
-	*Kinh doanh từ 5 đến 10 bàn ăn.*	*đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng*	*80.000*	*50.000*	*30.000*

STT	Đối tượng thu giá dịch vụ	Đơn vị tính	Mức thu giá dịch vụ		
			Cộng	Thu gom, vận chuyển	Xử lý (Đốt rác)
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6*
-	*Kinh doanh trên 10 bàn ăn.*	*đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng*	*150.000*	*100.000*	*50.000*
3.2	**Kinh doanh hàng thực phẩm, hải sản, gia súc, gia cầm tươi sống, rau**	**đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng**	**40.000**	**25.000**	**15.000**
3.3	**Kinh doanh nước giải khát, hoa quả tươi**	**đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng**	**30.000**	**20.000**	**10.000**
3.4	**Kinh doanh các ngành khác**	**đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng**	**20.000**	**15.000**	**5.000**
X	**Công trình xây dựng**				
1	Công trình xây dựng khu đô thị	%/giá trị xây lắp công trình	0,05%		
2	Công trình xây dựng thuộc khu còn lại	%/giá trị xây lắp công trình	0,03%		

Ghi chú:

- Mức giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng
- Mức giá tối đa tại phụ biểu đối với đối tượng là công trình xây dựng sinh hoạt bao gồm cả dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải.
- Đối với trường hợp mức thu theo khối lượng rác thải ra môi trường thì tính theo tỷ trọng $1m^3 = 0,42$ tấn (tương đương: 01 tấn = 2,38 m^3)

UỶ BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

Phụ biểu số 02

ĐỐI TƯỢNG THU GIÁ DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ UÔNG BÍ NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo số 212/TB-UBND ngày 05/4/2024 của Uỷ ban nhân dân thành phố Uông Bí)

STT	Đối tượng thu giá dịch vụ	Đơn vị tính	KẾ HOẠCH NĂM 2024																											
			TỔNG CỘNG					Phường Đông		Phường Nam		Yên Thanh		Thanh Sơn		Quang Trung		Trưng Vương		Nam Khê		Bắc Sơn		Vàng Danh		Thượng Yên Công		BQL Chợ Trung tâm Uông Bí	Cty TNHH Thanh Thảo Quảng Ninh (Các chợ: Quang Trung, Thanh Sơn, Phương Đông, Yên Thanh)	CTy CP XD & PT đô thị Quảng Ninh (Chợ Nam Khê)
			Tổng số đối tượng	Trong đó:				Tổng số đối tượng	Trong đó: Hội phụ nữ/tổ khu dân phố thu gom	Tổng số đối tượng	Trong đó: Hội phụ nữ/tổ khu dân phố thu gom	Tổng số đối tượng	Trong đó: Hội phụ nữ/tổ khu dân phố thu gom	Tổng số đối tượng	Trong đó: Hội phụ nữ/tổ khu dân phố thu gom	Tổng số đối tượng	Trong đó: Hội phụ nữ/tổ khu dân phố thu gom	Tổng số đối tượng	Trong đó: Hội phụ nữ/tổ khu dân phố thu gom	Tổng số đối tượng	Trong đó: Hội phụ nữ/tổ khu dân phố thu gom	Tổng số đối tượng	Trong đó: Hội phụ nữ/tổ khu dân phố thu gom	Tổng số đối tượng	Trong đó: Hội phụ nữ/tổ khu dân phố thu gom	Tổng số đối tượng	Trong đó: Hội phụ nữ/tổ khu dân phố thu gom			
				Công ty cung ứng DV thu	Hội phụ nữ tổ dân khu phố thu gom	Các chợ thu gom	Ký hợp đồng trực tiếp với đơn vị cung ứng																								
	TỔNG CỘNG		**81.433**	*41.169*	*38.245*	*1.994*	*26*	**8.171**	**6.513**	**10.060**	**7.425**	**5.171**	**2.303**	**12.922**	**2.288**	**15.551**	**6.650**	**7.298**	**4.818**	**4.749**	**2.330**	**3.688**	**1.898**	**7.399**	**4.020**	**4.405**	-	**1.021**	**905**	**68**
I	**Đối với cá nhân, hộ gia đình**		**78.802**	*40.714*	*38.088*	-		**8.147**	**6.513**	**9.876**	**7.281**	**5.146**	**2.303**	**12.897**	**2.283**	**15.497**	**6.650**	**7.201**	**4.813**	**4.734**	**2.330**	**3.675**	**1.897**	**7.253**	**4.018**	**4.376**	-	-	-	-
1	**Những hộ gia đình, cá nhân không kết hợp kinh doanh, thu theo nhân khẩu**		**78.214**	*40.420*	*37.794*	-		**8.136**	**6.513**	**9.483**	**6.997**	**5.129**	**2.303**	**12.860**	**2.281**	**15.418**	**6.650**	**7.180**	**4.807**	**4.730**	**2.330**	**3.675**	**1.895**	**7.250**	**4.018**	**4.353**	-	-	-	-
-	Hộ gia đình, cá nhân được đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác	người	62.419	*29.612*	*32.807*	-		8.136	6.513	9.459	6.991	4.969	2.303	9.088	2.250	14.591	6.650	-	-	4.415	2.330	3.597	1.895	6.561	3.875	1.603	-	-	-	-
-	Hộ gia đình, cá nhân tự mang rác ra điểm tập kết rác	người	15.795	*10.808*	*4.987*	-		-	-	24	6	160	-	3.772	31	827	-	7.180	4.807	315	-	78	-	689	143	2.750	-	-	-	-
2	**Những hộ gia đình có kết hợp kinh doanh *(trừ kinh doanh ăn uống)* ; kinh doanh buôn bán nhỏ**		**1.337**	*1.286*	*51*	-		73	-	112	-	106	-	250	45	372	-	110	2	89	-	70	-	120	4	35	-	-	-	-
2.1	Những hộ gia đình có kết hợp kinh doanh (trừ kinh doanh ăn uống)	hộ/hoặc địa điểm KD	2	-	*2*	-			-		-		-		-		-	1	1		-		-	1	1		-	-	-	-
2.2	Kinh doanh buôn bán nhỏ	hộ/hoặc địa điểm KD	1.335	*1.286*	*49*	-		73	-	112	-	106	-	250	45	372	-	109	1	89	-	70	-	119	3	35	-	-	-	-
3	**Hộ kinh doanh ăn uống (01 bàn cho 6 người)**		**126**	*116*	*10*	-		**11**	-	**5**	-	**14**	-	**37**	**2**	**29**	-	**21**	**6**	**4**	-	-	**2**	**3**	-	**2**	-	-	-	-
3.1	Kinh doanh dưới 10 bàn ăn	hộ/hoặc địa điểm KD	125	*116*	*9*	-		11	-	5	-	14	-	37	2	29	-	20	5	4	-	-	2	3	-	2	-	-	-	-
-	*Hoạt động kinh doanh nửa ngày (sáng hoặc tối)*	*hộ/hoặc địa điểm KD*	*121*	*116*	*5*	-		*11*	-	*5*	-	*14*	-	*36*	*1*	*29*	-	*17*	*2*	*4*	-	-	*2*	*3*	-	*2*	-	-	-	-
-	*Hoạt động kinh doanh cả ngày*	*hộ/hoặc địa điểm KD*	*4*	-	*4*	-			-		-		-	*1*	*1*		-	*3*	*3*		-		-		-		-	-	-	-
3.2	Kinh doanh từ 10 bàn ăn trở lên	hộ/hoặc địa điểm KD	1	-	*1*	-		-	-	-	-		-	-	-	-	-	1	1		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	**Hộ nghèo (được cấp có thẩm quyền công nhận)**	**hộ**	-	-	-	-		-	-		-	-	-	-	-				-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-
5	**Hộ neo đơn, hộ độc thân là người cao tuổi không nơi nương tựa**	**hộ**	**462**	*178*	*284*	-		-	-	**388**	**284**	**3**	-	-	-	**50**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**21**	-	-	-	-
II	**Trường học, nhà trẻ**		**123**	*108*	*15*	-		**14**	-	**16**	**3**	**11**	-	**25**	**5**	**20**	-	**13**	**4**	**3**	-	**6**	**1**	**8**	**2**	**7**	-	-	-	-
1	Trường đại học, cao đẳng	m3	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Trường PTTH, THCS, tiểu học, mầm non	cơ sở	52	*52*	-	-		7	-	8	-	3	-	4	-	7	-	5	-	2	-	5	-	4	-	7	-	-	-	-
3	Đối với các điểm lẻ trường mầm non và nhà trẻ tư thục	cơ sở	71	*56*	*15*	-		7	-	8	3	8	-	21	5	13	-	8	4	1	-	1	1	4	2	-	-	-	-	-
III	**Đối với trụ sở cơ quan HCSN, Đảng, đoàn thể, lực lượng vũ trang và trụ sở làm việc của các DN (kể cả đơn vị kết hợp SXKD, hoạt động dịch vụ)**		**96**	*95*	*1*	-		**10**	-	**20**	-	**12**	-	-	-	**34**	-	**1**	**1**	**11**	-	**4**	-	**3**	-	**1**	-	-	-	-
1	Từ 10 người trở xuống	cơ sở	43	*42*	*1*	-		4	-	12	-	2	-	-	-	15	-	1	1	7	-	1	-	1	-	-	-	-	-	-
2	Từ trên 10 người đến 20 người	cơ sở	32	*32*	-	-		4	-	5	-	6	-	-	-	12	-	-	-	2	-	2	-	1	-	-	-	-	-	-
3	Từ trên 20 đến 50 người	cơ sở	19	*19*	-	-		2	-	2	-	4	-	-	-	6	-	-	-	2	-	1	-	1	-	1	-	-	-	-
4	Từ trên 50 người đến 100 người	cơ sở	2	*2*	-	-		-	-	1	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Từ trên 100 người đến 200 người	cơ sở	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Trên 200 người	cơ sở	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	**Doanh nghiệp có trụ sở làm việc tại hộ gia đình (Chủ doanh nghiệp là thành viên trong gia đình)**	**cơ sở**	**5**	*4*	*1*	-			-	**5**	**1**	-	-		-		-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V	**Đối với Cửa hàng, khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng kinh doanh hàng ăn uống, kinh doanh du lịch sinh thái, quán bar, quán karaoke**		**7**	*7*	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7	-	-	-	-
1	Kinh doanh từ 05 phòng trở xuống	cơ sở	7	*7*	-	-		-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7	-	-	-	-
2	Kinh doanh từ trên 5 đến 10 phòng	cơ sở	-	-	-	-		-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Đối tượng thu giá dịch vụ	Đơn vị tính	KẾ HOẠCH NĂM 2024																													
			TỔNG CỘNG					Phương Đông		Phương Nam		Yên Thanh		Thanh Sơn		Quang Trung		Trưng Vương		Nam Khê		Bắc Sơn		Vàng Danh		Thượng Yên Công		BQL Chợ Trung tâm Uông Bí	Cty TNHH Thanh Thảo Quảng Ninh (Các chợ: Quang Trung, Thanh Sơn, Phương Đông, Yên Thanh)	CTy CP XD & PT đô thị Quảng Ninh (Chợ Nam Khê)
			Tổng số đối tượng	Trong đó:				Tổng số đối tượng	Trong đó: Hội phụ nữ/tổ khu dân phố thu gom	Tổng số đối tượng	Trong đó: Hội phụ nữ/tổ khu dân phố thu gom	Tổng số đối tượng	Trong đó: Hội phụ nữ/tổ khu dân phố thu gom	Tổng số đối tượng	Trong đó: Hội phụ nữ/tổ khu dân phố thu gom	Tổng số đối tượng	Trong đó: Hội phụ nữ/tổ khu dân phố thu gom	Tổng số đối tượng	Trong đó: Hội phụ nữ/tổ khu dân phố thu gom	Tổng số đối tượng	Trong đó: Hội phụ nữ/tổ khu dân phố thu gom	Tổng số đối tượng	Trong đó: Hội phụ nữ/tổ khu dân phố thu gom	Tổng số đối tượng	Trong đó: Hội phụ nữ/tổ khu dân phố thu gom	Tổng số đối tượng	Trong đó: Hội phụ nữ/tổ khu dân phố thu gom			
				Công ty cung ứng DV thu	Hội phụ nữ/tổ dân khu phố thu gom	Các chợ thu gom	Ký hợp đồng trực tiếp với đơn vị cung ứng																										
3	Kinh doanh từ trên 10 đến 20 phòng	cơ sở	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Kinh doanh từ trên 20 đến 50 phòng	cơ sở	-	-	-	-		-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Kinh doanh từ trên 50 đến 100 phòng	cơ sở	-	-	-	-		-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Kinh doanh từ trên 100 đến 150 phòng	cơ sở	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Kinh doanh trên 150 phòng	cơ sở	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	**Các đại lý, cửa hàng kinh doanh xăng dầu**	**cửa hàng**	**9**	*9*	-	-		-	-	**3**	-	**2**	-	-	-	-	-	-	-	**1**	-	**1**	-	**1**	-	**1**	-	-	-	-	-	-
VII	**Các đại lý, cửa hàng kinh doanh gas, khí hóa lỏng**	**cửa hàng**	**2**	*2*	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**2**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VIII	**Đối với bệnh viện, nhà máy, cơ sở sản xuất, nhà ga, bến xe, bến tàu, dịch vụ sửa chữa**		-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	**Bệnh viện**		**3**	*3*	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1**	-	**2**	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	*Bệnh viện*	*m3*	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	*Trung tâm Y tế*	*đơn vị*	1	*1*	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	*Trạm y tế*	*đơn vị*	2	*2*	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	*Các phòng khám dịch vụ khám chữa bệnh*	*đơn vị*	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đối với nhà máy, cơ sở sản xuất, nhà ga, bến xe, bến tàu, dịch vụ sửa chữa**		-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	*Nhà máy, cơ sở sản xuất*	*m3*	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	*Nhà ga, bến xe, bến tàu*	*đơn vị*	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	*Dịch vụ sửa chữa ô tô*	*cơ sở*	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	*Dịch vụ sửa chữa khác*	*cơ sở*	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IX	**Chợ: Các hộ kinh doanh trong chợ**		**2.364**	*230*	*140*	*1.994*		-	-	**140**	**140**	-	-	-	-	-	-	**83**	-	-	-	-	-	**134**	-	**13**	-	**1.021**	**905**	**68**
1.1	**Kinh doanh hàng ăn uống**		**83**	*3*	*7*	*73*		-	-	**7**	**7**	-	-	-	-	-	-	**1**	-	-	-	-	-	**1**	-	**1**	-	**37**	**34**	**2**
-	*Kinh doanh dưới 5 bàn ăn (01 bàn cho 6 người)*	*hộ/hoặc địa điểm KD*	*79*	*3*	*7*	*69*		-	-	*7*	*7*	-	-	-	-	-	-	*1*	-	-	-	-	-	*1*	-	*1*	-	*33*	*34*	*2*
-	*Kinh doanh từ 5 đến 10 bàn ăn.*	*hộ/hoặc địa điểm KD*	*4*	-	-	*4*		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*4*	-	-
-	*Kinh doanh trên 10 bàn ăn.*	*hộ/hoặc địa điểm KD*	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	**Kinh doanh hàng thực phẩm, hải sản, gia súc, gia cầm tươi sống, rau**	**hộ/hoặc địa điểm KD**	**819**	*70*	*61*	*688*		-	-	**61**	**61**	-	-	-	-	-	-	**29**	-	-	-	-	-	**35**	-	**6**	-	**206**	**455**	**27**
1.3	**Kinh doanh nước giải khát, hoa quả tươi**	**hộ/hoặc địa điểm KD**	**172**	*27*	*15*	*130*		-	-	**15**	**15**	-	-	-	-	-	-	**2**	-	-	-	-	-	**25**	-	-	-	**62**	**63**	**5**
1.4	**Kinh doanh các ngành khác**	**hộ/hoặc địa điểm KD**	**1.290**	*130*	*57*	*1.103*		-	-	**57**	**57**	-	-	-	-	-	-	**51**	-	-	-	-	-	**73**	-	**6**	-	**716**	**353**	**34**
X	**Công trình xây dựng**		-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Công trình xây dựng khu đô thị	%/giá trị xây lắp công trình	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Công trình xây dựng thuộc khu còn lại	%/giá trị xây lắp công trình	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

UỶ BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

Phụ biểu số 03

KẾ HOẠCH THU GIÁ DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ UÔNG BÍ NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo số 212/TB-UBND ngày 05/4/2024 của Uỷ ban nhân dân thành phố Uông Bí)

STT	NỘI DUNG	Kế hoạch thu giá 2024	Dịch vụ thu gom, vận chuyển	Trong đó:			Dịch vụ xử lý rác thải
				Cty Môi trường cung ứng DV	*Hội phụ nữ/tổ khu dân phố thu gom*	*Các chợ thu gom*	
A	B	(1)=(2)+(6)	(2)=(3)+(4)+(5)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TỔNG CỘNG	**16.049.848.000**	**10.147.566.000**	***5.974.782.000***	***3.354.804.000***	***817.980.000***	**5.902.282.000**
I	**Hộ gia đình, cá nhân, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp**	**13.123.308.000**	**8.062.686.000**	***4.707.882.000***	***3.354.804.000***	**-**	**5.060.622.000**
-	Phương Đông	1.304.400.000	771.648.000	*224.556.000*	*547.092.000*		532.752.000
-	Phương Nam	1.584.216.000	942.144.000	*351.348.000*	*590.796.000*		642.072.000
-	Yên Thanh	977.004.000	610.584.000	*389.496.000*	*221.088.000*		366.420.000
-	Thanh Sơn	2.180.232.000	1.364.556.000	*1.118.472.000*	*246.084.000*		815.676.000
-	Quang Trung	2.844.600.000	1.775.664.000	*1.137.264.000*	*638.400.000*		1.068.936.000
-	Trưng Vương	1.082.640.000	692.520.000	*277.992.000*	*414.528.000*		390.120.000
-	Nam Khê	791.568.000	472.158.000	*276.438.000*	*195.720.000*		319.410.000
-	Bắc Sơn	580.908.000	371.928.000	*210.408.000*	*161.520.000*		208.980.000
-	Vàng Danh	1.171.944.000	696.912.000	*357.336.000*	*339.576.000*		475.032.000
-	Thượng Yên Công	605.796.000	364.572.000	*364.572.000*	-		241.224.000
II	**Các chợ trên địa bàn**	**1.232.040.000**	**817.980.000**	**-**	**-**	***817.980.000***	**414.060.000**
-	BQL Chợ Trung tâm Uông Bí	567.720.000	366.060.000			*366.060.000*	201.660.000
-	Cty TNHH Thanh Thảo Quảng Ninh (Thu giá các chợ: Quang Trung, Thanh Sơn, Phương Đông, Yên Thanh)	458.880.000	313.080.000			*313.080.000*	145.800.000
-	CTy CP XD & PT đô thị Quảng Ninh (Thu giá chợ Nam Khê)	32.520.000	22.080.000			*22.080.000*	10.440.000
-	Chợ Phương Nam	70.200.000	47.580.000			*47.580.000*	22.620.000

STT	NỘI DUNG	Kế hoạch thu giá 2024	Dịch vụ thu gom, vận chuyển	*Trong đó:*			Dịch vụ xử lý rác thải
				Cty Môi trường cung ứng DV	*Hội phụ nữ/tổ khu dân phố thu gom*	*Các chợ thu gom*	
A	B	(1)=(2)+(6)	(2)=(3)+(4)+(5)	(3)	(4)	(5)	(6)
-	Chợ Trưng Vương	37.560.000	25.560.000			*25.560.000*	12.000.000
-	Chợ Vàng danh	60.120.000	40.260.000			*40.260.000*	19.860.000
-	Chợ Thượng Yên Công	5.040.000	3.360.000			*3.360.000*	1.680.000
III	**Ký hợp đồng trực tiếp với đơn vị cung ứng**	**1.264.000.000**	**836.400.000**	***836.400.000***	**-**	**-**	**427.600.000**
1	Bệnh Viện Việt Nam thụy Điển	186.000.000	128.900.000	*128.900.000*			57.100.000
2	Cty CP cơ điện Uông Bí	48.700.000	32.500.000	*32.500.000*			16.200.000
3	Cty CP cơ khí Uông Bí	5.600.000	3.700.000	*3.700.000*			1.900.000
4	Công ty CP Công đoàn cơ khí ô tô Uông Bí	21.400.000	14.300.000	*14.300.000*			7.100.000
5	Cty CP sản xuất và thương mại than Uông Bí	45.200.000	31.900.000	*31.900.000*			13.300.000
6	Cty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ vinacomin	29.400.000	19.600.000	*19.600.000*			9.800.000
7	Cty CP xi măng và xây dựng Uông Bí QN	3.300.000	2.200.000	*2.200.000*			1.100.000
8	Cty CP xí nghiệp than Uông Bí	4.800.000	3.200.000	*3.200.000*			1.600.000
9	Cty kho vận đá bạc - vinacomin	251.700.000	150.800.000	*150.800.000*			100.900.000
10	Cty PT Vietmindo Energitama	-	-	-			-
11	Cty TNHH Cổng Vàng (lẩu nướng GoGi)	28.100.000	16.900.000	*16.900.000*			11.200.000
12	Cty TNHH 1TV sản xuất DV và TM Thăng Long	21.400.000	21.400.000	*21.400.000*			-
13	Cty TNHH Sao Vàng	26.800.000	17.800.000	*17.800.000*			9.000.000
14	Cty TNHH Vincom Retail miền bắc	56.300.000	37.500.000	*37.500.000*			18.800.000
15	Cty xây lắp mỏ TKV	46.800.000	31.200.000	*31.200.000*			15.600.000
16	Nhà máy chế tạo thiết bị nâng hạ	1.800.000	-	-			1.800.000
17	Phòng y tế thành phố Uông Bí	24.000.000	16.200.000	*16.200.000*			7.800.000
18	Trung đoàn 244	-	-	-			-
19	Trung đoàn cảnh sát cơ động Uông Bí	-	-	-			-
20	Trung tâm an toàn mỏ	51.300.000	34.200.000	*34.200.000*			17.100.000

STT	NỘI DUNG	Kế hoạch thu giá 2024	Dịch vụ thu gom, vận chuyển	*Trong đó:*			Dịch vụ xử lý rác thải
				Cty Môi trường cung ứng DV	*Hội phụ nữ/tổ khu dân phố thu gom*	*Các chợ thu gom*	
A	B	(1)=(2)+(6)	(2)=(3)+(4)+(5)	*(3)*	*(4)*	*(5)*	(6)
21	Trung tâm y tế than khu vực Uông Bí	34.100.000	22.700.000	*22.700.000*			11.400.000
22	Trường cao đẳng công nghiệp và xây dựng	3.400.000	-	-			3.400.000
23	Trường cao đẳng nghề than	48.200.000	32.100.000	*32.100.000*			16.100.000
24	Trường đại học Hạ Long	316.200.000	210.800.000	*210.800.000*			105.400.000
25	Trường cao đẳng nghề xây dựng	6.700.000	6.700.000	*6.700.000*			-
26	Công ty cổ phần Lê Hoàng Long	2.800.000	1.800.000	*1.800.000*			1.000.000
IV	**Công trình xây dựng**	**430.500.000**	**430.500.000**	***430.500.000***			